

Điều 31. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí đảm bảo thời gian đóng bảo hiểm xã hội mà người lao động được xác nhận để làm cơ sở giải quyết chế độ hưu trí, tử tuất là số tiền chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất mà người lao động, người sử dụng lao động phải đóng cho thời gian người lao động được xác nhận.

2. Nguồn kinh phí tại khoản 1 Điều này từ nguồn thu tiền lãi người sử dụng lao động phải nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 122 của Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 và số tiền 0,03%/ngày thu được theo quy định tại khoản 1 Điều 40 và khoản 1 Điều 41 của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15.

3. Cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm truy thu vào quỹ bảo hiểm xã hội và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật khi phát hiện người sử dụng lao động vẫn còn khả năng đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động.

Chương VI QUY ĐỊNH CHUYÊN TIẾP

Điều 32. Phụ cấp khu vực đối với người hưởng bảo hiểm xã hội

1. Đối tượng áp dụng

a) Người lao động đang tham gia hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội mà có thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 tại nơi có phụ cấp khu vực được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bao gồm phụ cấp khu vực trước ngày 01 tháng 01 năm 2007;

b) Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng mà đồng thời đang hưởng phụ cấp khu vực hằng tháng tại nơi thường trú có phụ cấp khu vực trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Chế độ hưởng

a) Người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều này khi nghỉ việc hưởng lương hưu hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần thì ngoài hưởng lương hưu hoặc bảo hiểm xã hội một lần theo quy định còn được hưởng trợ cấp một lần tương ứng với thời gian và số tiền phụ cấp khu vực đã đóng bảo hiểm xã hội.

Người lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều này khi chết thì thân nhân ngoài được hưởng chế độ tử tuất theo quy định còn được hưởng trợ cấp một lần tương ứng với thời gian và số tiền phụ cấp khu vực mà đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đã đóng bảo hiểm xã hội;

b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được tiếp tục hưởng phụ cấp khu vực theo mức đang hưởng. Trường hợp thay đổi nơi thường trú và nhận lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng ở nơi có phụ cấp khu vực thì được hưởng mức phụ cấp khu vực theo mức phụ cấp khu vực của đối tượng đang hưởng tại nơi thường trú mới; trường hợp nơi thường trú mới không có phụ cấp khu vực thì thôi hưởng phụ cấp khu vực.

3. Mức trợ cấp một lần:

a) Mức trợ cấp một lần đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được tính theo công thức sau:

$$M = (H_i \times T_j \times 15\%) \times L_{\min}$$

Trong đó:

M: mức trợ cấp một lần đối với thời gian đóng bảo hiểm xã hội có bao gồm phụ cấp khu vực;

H_i : hệ số phụ cấp khu vực thực tế đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội đối với thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến 31 tháng 12 năm 2006; hệ số phụ cấp khu vực của các địa phương, đơn vị theo quy định của pháp luật về phụ cấp khu vực tại thời điểm giải quyết đối với thời gian công tác và tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995. Đối với thời gian công tác tại các chiến trường B, C trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 và chiến trường K trước ngày 31 tháng 8 năm 1989 thì được áp dụng hệ số phụ cấp khu vực là 0,7. Trường hợp thời gian công tác tại chiến trường B đồng thời địa danh đó cũng được quy định phụ cấp khu vực theo pháp luật về phụ cấp khu vực thì được lấy hệ số phụ cấp khu vực theo mức cao hơn.

T_j : số tháng đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ bảo hiểm xã hội có bao gồm phụ cấp khu vực hệ số H_i ;

15%: tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất theo tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội;

$L_{\min}$: mức tham chiếu tại tháng người lao động bắt đầu hưởng lương hưu hoặc bảo hiểm xã hội một lần hoặc tháng người lao động chết.

b) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này có thời gian là hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân và công an nhân dân thuộc diện hưởng phụ cấp quân hàm thì mức hưởng trợ cấp một lần đối với thời gian đóng bảo hiểm xã hội có bao gồm phụ cấp khu vực đối với thời gian này được tính theo công thức sau:

$$N = (0,4 \times H_i \times T_j \times 15\%) \times L_{\min}$$

Trong đó:

N: mức trợ cấp một lần đối với thời gian là hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân và công an nhân dân đóng bảo hiểm xã hội có bao gồm phụ cấp khu vực;

H_i : hệ số phụ cấp khu vực nơi hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân và công an nhân dân đóng bảo hiểm xã hội thuộc diện hưởng phụ cấp quân hàm;

T_j : số tháng đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ bảo hiểm xã hội có bao gồm phụ cấp khu vực hệ số H_i cho thời gian là hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân và công an nhân dân;

0,4: hệ số phụ cấp quân hàm binh nhì;

L_{min} : mức tham chiếu tại tháng bắt đầu hưởng lương hưu hoặc bảo hiểm xã hội một lần hoặc tháng người lao động chết.

4. Nguồn kinh phí thực hiện chi trả chế độ trợ cấp một lần và phụ cấp khu vực đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Ngân sách nhà nước chi trả trợ cấp một lần đối với thời gian công tác và tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 tại nơi có phụ cấp khu vực; chế độ phụ cấp khu vực đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo;

b) Quỹ bảo hiểm xã hội chi trả chế độ trợ cấp một lần đối với thời gian đóng bảo hiểm xã hội bao gồm cả phụ cấp khu vực từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 trở đi; chế độ phụ cấp khu vực đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng thuộc đối tượng do quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo.

Điều 33. Chế độ tử tuất đối với thân nhân người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động, đang hưởng trợ cấp hằng tháng sau khi đã hết thời hạn hưởng trợ cấp mất sức lao động, đang hưởng trợ cấp hằng tháng đối với công nhân cao su, đang hưởng trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc chết

1. Người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà chết từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi thì:

a) Tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận một lần trợ cấp mai táng quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật Bảo hiểm xã hội;

b) Thân nhân đủ điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 86 của Luật Bảo hiểm xã hội được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng quy định tại Điều 87 của Luật Bảo hiểm xã hội;

c) Trường hợp không có thân nhân đủ điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 86 của Luật Bảo hiểm xã hội hoặc có thân nhân đủ điều kiện nhưng có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần bằng 3 tháng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng đang hưởng trước khi chết.

2. Người đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà chết từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi thì:

a) Tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận một lần trợ cấp mai táng quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật Bảo hiểm xã hội;

b) Thân nhân đủ điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 86 của Luật Bảo hiểm xã hội được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng quy định tại Điều 87 của Luật Bảo hiểm xã hội;

c) Trường hợp không có thân nhân đủ điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 86 của Luật Bảo hiểm xã hội hoặc có thân nhân đủ điều kiện nhưng có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần được tính như quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Bảo hiểm xã hội.

3. Người đang hưởng trợ cấp hằng tháng sau khi đã hết thời hạn hưởng trợ cấp mất sức lao động, đang hưởng trợ cấp hằng tháng đối với công nhân cao su trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà chết từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi thì:

a) Tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận một lần trợ cấp mai táng quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật Bảo hiểm xã hội;

b) Thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần bằng 3 tháng trợ cấp hằng tháng đang hưởng trước khi chết.

Điều 34. Tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội

1. Người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà được tính là thời gian công tác liên tục, thời gian công tác thực tế nhưng chưa được giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, bảo hiểm xã hội một lần thì thời gian đó được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội, cụ thể như sau:

a) Người lao động làm việc trong khu vực nhà nước liên tục công tác đến ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, bảo hiểm xã hội một lần thì thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 đó được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội;

b) Người lao động có thời gian công tác gián đoạn hoặc đã nghỉ việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì việc xác định thời gian công tác liên tục, thời gian công tác thực tế để tính hưởng bảo hiểm xã hội được thực hiện theo các văn bản quy định trước đây về tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội, trừ quy định tại Điều 3 của Nghị định số 66/CP ngày 30 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ bảo hiểm xã hội đối với lực lượng vũ trang; Điều 3 của Nghị định số 43/CP ngày 22 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ bảo hiểm xã hội; Điều 54 của Điều lệ bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ; Điều 49 Điều lệ Bảo hiểm xã hội đối với sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 45/CP ngày 15 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ; khoản 4 Điều 139 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006; khoản 6 Điều 123 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Điều 23 của Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; các khoản 7, 8 và 9 Điều 38 của Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; khoản 2 và khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; khoản 8 Điều 2 của Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

c) Người đang hưởng trợ cấp bệnh binh, sau đó có thời gian tham gia công tác và đóng bảo hiểm xã hội thì ngoài chế độ bệnh binh còn được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội. Thời gian tính hưởng bảo hiểm xã hội là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; thời gian công tác tính hưởng chế độ bệnh binh không được tính để hưởng bảo hiểm xã hội.

2. Người lao động có thời gian công tác là quân nhân, công an nhân dân đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trước ngày 15 tháng 12 năm 1993, sau đó làm việc có tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (bao gồm cả người làm việc tại y tế xã, phường, thị trấn, giáo viên mầm non hoặc người giữ các chức danh ở xã, phường, thị trấn trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 đã được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội) và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động thì thời gian công tác

thực tế trong quân đội, công an nhân dân trước đó được cộng với thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội sau này để tính hưởng bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp đã hưởng chế độ trợ cấp theo quy định dưới đây:

a) Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống Pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31 tháng 12 năm 1960 trở về trước;

b) Điểm a khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước;

c) Quyết định số 92/2005/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân là người dân tộc ít người thuộc Quân khu 7, Quân khu 9, tham gia kháng chiến chống Mỹ, về địa phương trước ngày 10 tháng 01 năm 1982;

d) Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương;

đ) Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương;

e) Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương;

g) Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.

Trường hợp người lao động có thời gian công tác là quân nhân, công an nhân dân đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trước ngày 15 tháng 12 năm 1993, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện sau đó mới tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc đối tượng áp dụng quy định tại khoản này để tính hưởng bảo hiểm xã hội.

3. Người lao động có thời gian là quân nhân, công an nhân dân đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trong khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 1993 đến ngày 31 tháng 12 năm 1994 mà chưa giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp xuất ngũ, phục viên, bảo hiểm xã hội một lần thì thời gian công tác thực tế trong quân đội, công an nhân dân được tính hưởng bảo hiểm xã hội.

4. Trường hợp người lao động không còn đủ hồ sơ gốc thể hiện thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì cơ quan bảo hiểm xã hội xem xét, quyết định tính hoặc không tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để hưởng bảo hiểm xã hội dựa trên cơ sở văn bản đề nghị của người lao động, văn bản xác nhận của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động và các hồ sơ, giấy tờ có liên quan đến thời gian công tác đề nghị tính hưởng bảo hiểm xã hội. Trường hợp cần thiết, cơ quan bảo hiểm xã hội phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tại địa phương rà soát, đối chiếu hồ sơ của người lao động để làm rõ các vấn đề có liên quan trước khi quyết định.

a) Nội dung văn bản xác nhận của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động phải nêu rõ lý do không còn đủ hồ sơ gốc của người lao động, thời điểm tuyển dụng, diễn biến quá trình công tác, diễn biến tiền lương của người lao động; việc người lao động chưa được giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, lý do chưa được giải quyết; lý do gián đoạn hoặc nghỉ việc và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý trong việc giải quyết chế độ tại thời điểm nghỉ việc đối với người lao động có thời gian công tác gián đoạn hoặc đã nghỉ việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995. Trường hợp cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động không còn tồn tại thì cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận;

b) Các hồ sơ, giấy tờ có liên quan đến thời gian công tác đề nghị tính hưởng bảo hiểm xã hội là các hồ sơ, giấy tờ có liên quan chứng minh, thể hiện thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 như: Lý lịch đảng viên, Lý lịch đoàn viên, sổ lao động, danh sách lao động, sổ theo dõi, danh sách chi trả lương, sổ lương thực, giấy khen, bằng khen, kỷ niệm chương, văn bằng, chứng chỉ, hồ sơ giải quyết chế độ của người lao động khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và các giấy tờ khác thể hiện quá trình công tác, tiền lương của người lao động;

c) Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động hoặc cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của người lao động phải căn cứ vào hồ sơ, giấy tờ liên quan quy định tại điểm b khoản này để xác nhận và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung xác nhận quy định tại điểm a khoản này.

Điều 35. Tính thời gian công tác đối với người lao động đi hợp tác lao động trước ngày 01 tháng 01 năm 1995

1. Người lao động thuộc biên chế của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang được cơ quan, đơn vị cử đi công tác, học tập, làm việc có thời hạn đã xuất cảnh hợp pháp ra nước ngoài, đã về nước nhưng không đúng hạn hoặc về nước đúng thời hạn nhưng đơn vị cũ không bố trí, sắp xếp được việc làm thì thời gian làm việc trong nước trước khi đi công tác, học tập, làm việc ở nước ngoài và thời gian ở nước ngoài trong thời hạn cho phép trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nếu chưa được giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp phục viên, xuất ngũ hoặc bảo hiểm xã hội một lần được tính để hưởng chế độ hưu trí và tử tuất. Việc tính thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 để tính hưởng bảo hiểm xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

Đối tượng lao động xã hội được cử đi hợp tác lao động sau khi về nước tiếp tục tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì thời gian làm việc ở nước ngoài trong thời hạn cho phép trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nếu chưa được giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần được tính để hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

2. Thời gian công tác, học tập, làm việc ở nước ngoài trong thời hạn cho phép quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Thời gian công tác, học tập, làm việc thực tế trong thời hạn được ghi trong quyết định của đơn vị cử đi công tác, học tập, làm việc ở nước ngoài, kể cả thời gian được gia hạn do đơn vị cử đi cho phép;

b) Trường hợp một người có nhiều lần đi công tác, học tập, làm việc ở nước ngoài thì được cộng thời gian của các lần ở nước ngoài trong thời hạn cho phép thành thời gian công tác để tính hưởng chế độ hưu trí, tử tuất;

c) Người lao động đang làm việc ở trong nước, được đơn vị cử đi nâng cao tay nghề ở nước ngoài, sau đó chuyển sang hợp tác lao động theo Hiệp định của Chính phủ thì thời gian nâng cao tay nghề được tính để hưởng chế độ hưu trí, tử tuất;

d) Đối tượng lao động xã hội là học sinh học nghề chuyển sang hợp tác lao động theo Hiệp định của Chính phủ thì thời gian hợp tác lao động theo Hiệp định của Chính phủ được tính để hưởng chế độ hưu trí và tử tuất; thời gian học nghề không được tính để hưởng bảo hiểm xã hội.

3. Không áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này đối với các trường hợp vi phạm pháp luật ở nước ngoài bị trục xuất về nước hoặc bị kỷ luật buộc phải về nước hoặc bị phạt tù giam trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.

4. Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội

a) Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội một lần và trợ cấp tuất một lần của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được tính theo quy định tại Điều 72 của Luật Bảo hiểm xã hội và Điều 15 của Nghị định này;

b) Đối với trường hợp có thời gian công tác trong quân đội, công an nhân dân tiếp đó đi hợp tác lao động ở nước ngoài, sau khi về nước được chuyển ngành sang làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc diện được tính cộng phụ cấp thâm niên nghề trong lương hưu theo quy định thì mức phụ cấp thâm niên quân đội, công an nhân dân được tính trên cơ sở mức lương sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân và sĩ quan, hạ sĩ quan công an nhân dân tại thời điểm trước khi đi hợp tác lao động ở nước ngoài, được chuyển đổi theo chế độ tiền lương quy định tại thời điểm giải quyết hưởng chế độ;

c) Đối với người lao động trước khi đi hợp tác lao động đang hưởng tiền lương do Nhà nước quy định mà có sổ năm cuối để tính mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bao gồm cả thời gian đi làm việc ở nước ngoài thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của thời gian đi làm việc ở nước ngoài được lấy theo tiền lương tại thời điểm trước khi đi nước ngoài để làm cơ sở tính lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội.

Đối với những người là lao động xã hội được tính thời gian đi hợp tác lao động để tính hưởng chế độ hưu trí, tử tuất quy định tại khoản 1 Điều này thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của thời gian đi hợp tác lao động để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng hai lần mức tham chiếu tại thời điểm hưởng bảo hiểm xã hội.

Điều 36. Hồ sơ đề nghị tính thời gian công tác đối với người lao động đi hợp tác lao động trước ngày 01 tháng 01 năm 1995

1. Hồ sơ đối với trường hợp người đi lao động có thời gian ở nước ngoài theo Hiệp định của Chính phủ và người đi làm đội trưởng, phiên dịch, cán bộ vùng do nước ngoài trả lương bao gồm:

a) Lý lịch gốc, lý lịch bổ sung (nếu có), các giấy tờ gốc có liên quan đến thời gian làm việc, tiền lương của người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài; quyết định tiếp nhận trở lại làm việc đối với trường hợp người lao động về nước và tiếp tục làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995. Trường hợp không có Quyết định tiếp nhận thì được thay thế bằng Lý lịch do người lao động khai khi được tiếp nhận trở lại làm việc hoặc lý lịch của người lao động khai có xác nhận của đơn vị tiếp nhận;

b) Bản chính “Thông báo chuyển trả” hoặc “Quyết định chuyển trả” của Cục Hợp tác quốc tế về lao động (nay là Cục Quản lý lao động ngoài nước) cấp.

Trường hợp không còn bản chính “Thông báo chuyển trả” hoặc “Quyết định chuyển trả” thì phải có Giấy xác nhận về thời gian đi hợp tác lao động để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội của Cục Quản lý lao động ngoài nước trên cơ sở đơn đề nghị của người lao động (theo Mẫu số 01 và số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này);

c) Giấy xác nhận chưa được giải quyết trợ cấp thôi việc, trợ cấp một lần (hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp phục viên, xuất ngũ đối với trường hợp quân nhân, công an nhân dân phục viên, xuất ngũ, thôi việc trong khoảng thời gian ngày 15 tháng 12 năm 1993 đến ngày 31 tháng 12 năm 1994) sau khi về nước của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động trước khi đi công tác, làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Trường hợp cơ quan, đơn vị đã giải thể thì cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận.

Đối với những người là lao động xã hội đi hợp tác lao động; công nhân, viên chức Nhà nước, công an nhân dân, quân nhân trước khi đi hợp tác lao động ở nước ngoài đã hưởng trợ cấp thôi việc hoặc phục viên, xuất ngũ; quân nhân, công nhân viên quốc phòng sau khi về nước đã được Bộ Quốc phòng lập hồ sơ giải quyết chế độ phục viên, xuất ngũ riêng đối với thời gian trước khi đi hợp tác lao động ở nước ngoài và cấp “Giấy chứng nhận thời gian đi hợp tác lao động ở nước ngoài” thì do Sở Nội vụ xác nhận;

d) Đơn đề nghị tính thời gian công tác hưởng chế độ hưu trí, tử tuất đối với người lao động đã nghỉ việc.

2. Hồ sơ đối với trường hợp người đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức hợp tác trực tiếp giữa các bộ, địa phương của Nhà nước ta với các tổ chức kinh tế của nước ngoài bao gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này;

b) Bản chính Quyết định cử đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài hoặc bản sao Quyết định trong trường hợp người lao động được cử đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài bằng một Quyết định chung cho nhiều người.

Trường hợp không còn bản chính Quyết định cử đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài thì được thay thế bằng bản sao Quyết định có xác nhận của bộ chủ quản đối với người lao động làm việc ở nước ngoài theo hình thức hợp tác do bộ cử đi hoặc xác nhận của Sở Nội vụ đối với người lao động do địa phương cử đi.

Đối với trường hợp không có Quyết định cử đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài thì phải có xác nhận bằng văn bản của thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử người lao động, trong đó ghi rõ thời gian người lao động được cử đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận. Trường hợp cơ quan, đơn vị cử đi không còn tồn tại thì cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

3. Hồ sơ đối với trường hợp người đi học tập, thực tập ở nước ngoài bao gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này;

b) Bản chính Quyết định cử đi học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài hoặc bản sao Quyết định trong trường hợp người lao động được cử đi học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài bằng một Quyết định chung cho nhiều người.

Trường hợp không còn bản chính Quyết định cử đi học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài thì được thay thế bằng bản sao Quyết định có xác nhận của đơn vị cử đi.

Đối với trường hợp không có Quyết định cử đi học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài thì phải có xác nhận bằng văn bản của thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử người lao động, trong đó ghi rõ thời gian người lao động được cử đi học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận. Trường hợp cơ quan, đơn vị cử đi không còn tồn tại thì cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

4. Hồ sơ đối với trường hợp người đi làm chuyên gia theo Hiệp định của Chính phủ bao gồm:

a) Hồ sơ quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này;

b) Bản chính Quyết định cử đi làm chuyên gia ở nước ngoài hoặc bản sao Quyết định trong trường hợp người lao động được cử đi làm chuyên gia bằng một Quyết định chung cho nhiều người.

Trường hợp không còn bản chính Quyết định cử đi làm chuyên gia ở nước ngoài thì được thay thế bằng bản sao Quyết định có xác nhận của đơn vị cử đi.

Đối với trường hợp không có Quyết định cử đi làm chuyên gia ở nước ngoài thì phải có xác nhận bằng văn bản của thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử người lao động, trong đó ghi rõ thời gian người lao động được cử đi làm chuyên gia ở nước ngoài và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận. Trường hợp cơ quan, đơn vị cử đi không còn tồn tại thì cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận;

c) Giấy xác nhận của cơ quan quản lý chuyên gia về việc đã hoàn thành nghĩa vụ đóng góp cho ngân sách nhà nước và đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Nhà nước của chuyên gia trong thời gian làm việc ở nước ngoài.

Điều 37. Giải quyết tính thời gian công tác đối với người lao động đi hợp tác lao động trước ngày 01 tháng 01 năm 1995

1. Đối với trường hợp người lao động đã nghỉ việc:

a) Người lao động nộp hồ sơ quy định tại Điều 36 của Nghị định này cho đơn vị quản lý cuối cùng nơi người lao động làm việc. Trường hợp đơn vị quản lý cuối cùng không còn tồn tại thì người lao động nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp;

b) Đơn vị quản lý cuối cùng của người lao động hoặc cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp trong trường hợp đơn vị quản lý cuối cùng không còn tồn tại có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ của người lao động kèm theo văn bản đề nghị gửi cơ quan bảo hiểm xã hội nơi đơn vị đóng bảo hiểm xã hội;

c) Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ từ người sử dụng lao động hoặc người lao động để giải quyết ghi nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Đối với trường hợp người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội:

a) Người lao động có trách nhiệm bổ sung hồ sơ quy định tại Điều 36 của Nghị định này cho đơn vị sử dụng lao động khi được yêu cầu;

b) Đơn vị sử dụng lao động có trách nhiệm chuyển hồ sơ của người lao động kèm theo văn bản đề nghị gửi cơ quan bảo hiểm xã hội nơi đơn vị đóng bảo hiểm xã hội;

c) Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Đối với trường hợp người lao động đã chết sau khi về nước nhưng thân nhân chưa được hưởng chế độ tử tuất:

a) Thân nhân của người lao động nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này, khoản 1 Điều 90 của Luật Bảo hiểm xã hội kèm theo đơn đề nghị giải quyết chế độ tử tuất cho đơn vị quản lý cuối cùng của người lao động (theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này). Trường hợp đơn vị quản lý cuối cùng không còn tồn tại thì thân nhân của người lao động nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp;

b) Đơn vị quản lý cuối cùng của người lao động hoặc cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp trong trường hợp đơn vị quản lý cuối cùng không còn tồn tại có trách nhiệm tiếp nhận, hướng dẫn thân nhân người lao động hoàn thiện hồ sơ và chuyển đến cơ quan bảo hiểm xã hội nơi đơn vị đóng bảo hiểm xã hội kèm theo công văn đề nghị giải quyết chế độ;

c) Cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và giải quyết chế độ tử tuất đối với thân nhân của người lao động trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật Bảo hiểm xã hội. Trường hợp không giải quyết thì cơ quan bảo hiểm xã hội phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 38. Tính thời gian công tác để hưởng bảo hiểm xã hội đối với người lao động làm việc thuộc khu vực nhà nước, nghỉ chờ việc từ ngày 01 tháng 11 năm 1987 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 1995

1. Người lao động làm việc thuộc khu vực nhà nước, nghỉ chờ việc từ ngày 01 tháng 11 năm 1987 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 do doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức không sắp xếp, bố trí được việc làm, chưa giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc bảo hiểm xã hội một lần, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1994 vẫn còn có tên trong danh sách lao động của đơn vị thì được tính thời gian công tác trước khi nghỉ chờ việc để tính hưởng bảo hiểm xã hội. Đối với cán bộ xã có thời gian đảm nhiệm chức danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP, việc tính thời gian công tác hưởng bảo hiểm xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị tính thời gian công tác trước khi nghỉ chờ việc bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động;

b) Lý lịch gốc và lý lịch bổ sung (nếu có) của người lao động, quyết định tiếp nhận, hợp đồng lao động, các giấy tờ có liên quan khác như: quyết định nâng bậc lương, quyết định điều động hoặc quyết định chuyển công tác, quyết định phục viên xuất ngũ, chuyển ngành, giấy thôi trả lương;

c) Danh sách của đơn vị có tên người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 1994 hoặc các giấy tờ xác định người lao động có tên trong danh sách của đơn vị đến ngày 31 tháng 12 năm 1994;

d) Quyết định nghỉ chờ việc. Trường hợp không có quyết định nghỉ chờ việc thì phải có xác nhận bằng văn bản của thủ trưởng đơn vị tại thời điểm lập hồ sơ đề nghị cấp sổ bảo hiểm xã hội, trong đó đảm bảo người lao động có tên trong danh sách của đơn vị tại thời điểm có quyết định nghỉ chờ việc và chưa giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc bảo hiểm xã hội một lần. Trường hợp đơn vị đó giải thể, thì do cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận.

3. Trình tự, thời hạn giải quyết:

a) Người lao động và người sử dụng lao động hoàn thiện hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này gửi cơ quan bảo hiểm xã hội;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội phải giải quyết; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 39. Tính thời gian công tác hưởng bảo hiểm xã hội đối với cán bộ xã có thời gian đảm nhiệm chức danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP

1. Cán bộ cấp xã có thời gian đảm nhiệm chức danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP (bao gồm cả chức danh khác có trong định biên được phê duyệt thuộc Ủy ban nhân dân theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 09/1998/NĐ-CP), nếu công tác liên tục đến ngày 01 tháng 01 năm 1998 và hưởng sinh hoạt phí theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP thì thời gian đảm nhiệm chức danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP trước ngày 01 tháng 01 năm 1998 được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

a) Trường hợp có thời gian là công nhân, viên chức Nhà nước chưa hưởng trợ cấp nghỉ việc một lần hoặc bảo hiểm xã hội một lần, được điều động về xã giữ chức danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP thì được cộng nối thời gian là công nhân, viên chức Nhà nước với thời gian giữ chức danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP để tính hưởng bảo hiểm xã hội;

b) Đối với cán bộ cấp xã thuộc chức danh quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP, nếu trước ngày 01 tháng 01 năm 1998 được cơ quan có thẩm quyền cử đi học chuyên môn, chính trị, sau khi hoàn thành nhiệm vụ khóa học tiếp tục giữ chức danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP thì thời gian đi học này được tính thời gian công tác liên tục để tính hưởng bảo hiểm xã hội.

2. Người lao động có thời gian đảm nhiệm các chức danh (kể cả chức danh khác có trong định biên được phê duyệt thuộc Ủy ban nhân dân theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 09/1998/NĐ-CP) thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP mà trong thời gian đảm nhiệm các chức danh này được điều động, tuyển dụng vào quân đội nhân dân, công an nhân dân hoặc vào làm việc trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1998 thì thời gian đảm nhiệm các chức danh trên được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội để cộng nối với thời gian đóng bảo hiểm xã hội sau khi được điều động, tuyển dụng để tính hưởng bảo hiểm xã hội.

3. Đối với cán bộ cấp xã giữ chức danh theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP (bao gồm cả chức danh khác có trong định biên được phê duyệt thuộc Ủy ban nhân dân theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 09/1998/NĐ-CP) có thời gian gián đoạn trước ngày 01 tháng 01 năm 1998 không quá 12 tháng thì được cộng nối thời gian công tác trước đó với thời gian công tác sau này để tính hưởng bảo hiểm xã hội.

Điều 40. Chế độ đối với người đang hưởng trợ cấp hằng tháng mà có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa được tính hưởng bảo hiểm xã hội

Người lao động đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng và người có đủ điều kiện hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg, Quyết định số 613/QĐ-TTg mà có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa được tính hưởng bảo hiểm xã hội thì thực hiện như sau:

1. Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội (không bao gồm thời gian công tác đã được tính hưởng trợ cấp mất sức lao động) đủ điều kiện hưởng lương hưu thì được lựa chọn hưởng một chế độ như sau:

a) Trường hợp lựa chọn hưởng lương hưu thì dừng hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng, trợ cấp hằng tháng từ tháng hưởng lương hưu;

b) Trường hợp lựa chọn hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng, trợ cấp hằng tháng thì được giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

2. Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội nhưng không đủ điều kiện hưởng lương hưu thì giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội, không bao gồm thời gian công tác đã được tính hưởng trợ cấp mất sức lao động.

Điều 41. Chế độ đối với người lao động đã có quyết định nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí, trợ cấp hằng tháng

Chế độ đối với người lao động đã có quyết định nghỉ việc chờ giải quyết chế độ hưu trí, trợ cấp hằng tháng được thực hiện theo khoản 10 Điều 141 của Luật Bảo hiểm xã hội và được quy định chi tiết như sau:

1. Người lao động có từ đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và có văn bản của cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận về việc chờ đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu được quy định tại Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 01/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ (sau đây được viết là Nghị định số 12/CP) thì được hưởng lương hưu khi nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi. Mức lương hưu được tính theo quy định của Nghị định số 12/CP và được điều chỉnh theo các quy định về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng của từng thời kỳ.

Trong thời gian người lao động nghỉ chờ để hưởng lương hưu mà bị chết thì thân nhân được giải quyết chế độ tử tuất theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Cán bộ xã thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 09/1998/NĐ-CP đã có quyết định hoặc giấy chứng nhận chờ đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng trợ cấp hằng tháng của cơ quan bảo hiểm xã hội thì được hưởng trợ cấp hằng tháng khi nam đủ 55 tuổi, nữ đủ 50 tuổi. Mức trợ cấp hằng tháng được tính theo quy định của Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và được điều chỉnh theo các quy định về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng của từng thời kỳ.

Trong thời gian cán bộ xã nghỉ chờ để hưởng trợ cấp hằng tháng mà bị chết thì thân nhân được giải quyết chế độ tử tuất theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Mức trợ cấp tuất một lần tính trên mức bình quân sinh hoạt phí của 5 năm cuối trước khi nghỉ việc được quy đổi theo mức lương cơ sở tại tháng cán bộ xã chết. Kể từ khi mức lương cơ sở bị bãi bỏ thì quy đổi tương ứng theo mức tham chiếu.

3. Trường hợp trong thời gian chờ đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu hoặc trợ cấp hằng tháng mà người lao động tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội thì được tính cộng nối thời gian công tác đã được ghi nhận trong quyết định hoặc giấy chứng nhận chờ đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu hoặc trợ cấp hằng tháng với thời gian đóng bảo hiểm xã hội sau này để tính hưởng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

4. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà được tính cộng nối thời gian công tác trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 đối với người chờ hưởng lương hưu và trước ngày 01 tháng 01 năm 1998 đối với người chờ hưởng trợ cấp hằng tháng để tính hưởng bảo hiểm xã hội thì tỷ lệ hưởng lương hưu hoặc tỷ lệ hưởng trợ cấp hằng tháng vẫn được tính theo chính sách tại thời điểm người lao động nghỉ chờ.

Điều 42. Chế độ đối với người lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau do mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày hoặc đang nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13

1. Người lao động nghỉ việc do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành đang hưởng chế độ ốm đau trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 và từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 vẫn đang nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau thì tiếp tục thực hiện chế độ ốm đau theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13.

Đối với trường hợp hưởng chế độ ốm đau do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành mà hồ sơ đề nghị hưởng có ngày bắt đầu nghỉ hưởng chế độ ốm đau từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi thì áp dụng quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15.

2. Người lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ thai sản trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 và từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 vẫn đang hưởng chế độ thai sản thì tiếp tục thực hiện chế độ thai sản theo quy định tại mục 2 Chương III của Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến bảo hiểm xã hội

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc như sau: